

UBND XÃ BÌNH TUYỀN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 312 /CV- QLDA

V/v niêm yết công khai trên
cổng thông tin của UBND xã
Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.

Bình Tuyền, ngày 01 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Phòng Văn hóa - Xã hội.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện theo quy định Khoản b Điểm 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 quy định “Thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã là 10 ngày. Thời hạn tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư”.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ban quản lý dự án xã đề nghị Phòng văn hóa xã đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án phần 1: Bồi thường GPMB phục vụ ĐTXD Đường từ ĐT.310B kết nối đường Đ3 thuộc thôn Thanh Lan, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên (nay là xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ) tại thôn Ba Gò, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.

(Các biểu phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án kèm theo)

Ban quản lý dự án xã đề nghị Phòng văn hóa xã quan tâm phối hợp thực hiện để dự án triển khai đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Như kg;
- UBND xã (B/c);
- Lưu: VP- QLDA.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Lợi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIAO,
ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Dự án: Thành phần 1: Bồi thường GPMB phục vụ DTXD Đường từ ĐT.310B kết nối đường B3 thuộc thôn Thanh Lanh, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên (nay là thôn Thanh Lanh, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ)

Địa điểm: Thôn Ba Gò - xã Bình Xuyên - tỉnh Phú Thọ
(Kèm theo Biên bản nghiệm xét ngày 04 tháng 7 năm 2026)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Số thửa đất (CCCTD)	Thông tin hồ sơ địa chính				Thông tin theo mảnh đất		Diện tích thu hồi (m ²)					Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT TH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m ²	Bồi thường hòa mướn 12.335đ/m ²	Hỗ trợ CBN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ bù định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
			Số thửa	Tổng DT	Xử dụng đất	Loại đất thu hồi	Số thửa	Số thửa (m ²)	Tổng DT	Trung tâm giới	Người chỉ giới	Trung tâm										
												Quỹ 1	Thửa									Đất không có giấy tờ về QSD đất
Thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ bù định đời sống: 30kg gạo * 16.000đồng/hàng * 3 hàng = 1.440.000đồng/khẩu)																						
1	Mai Văn Huệ (Thửa M001)	02608/00011	80	693	182,6	Cây ăn quả	1,08	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	5,0	4.606,3	3,96%	17.347.000	2.232.006	86.735.000	7.200.000	113.534.000	
2	Phạm Văn Cường (Thửa 94)	02606/30108	5	401,1	144,0	Cây ăn quả	1,08	175,2	175,2	175,2	175,2	175,2	175,2	5,0	14.594,9	1,20%	16.644.000	2.160.742	83.220.000	7.200.000	109.224.742	
3	Lam Văn Học (Thửa 88)	02606/10072	80	209	284,9	Mương	1,08	284,9	284,9	284,9	284,9	284,9	284,9	2,0	7.805,9		27.065.500	3.513.672	135.327.500	2.880.000	168.766.672	
4	Thư				499,5			499,5	499,5	499,5	499,5	499,5	499,5	2,0	7.805,9	6,40%	47.452.500	6.160.334	237.262.500	2.880.000	293.755.334	
5	Phạm Thị Thu (Thửa 91)	02616/70052	80	197	73,5	Cây ăn quả	1,08	73,5	73,5	73,5	73,5	73,5	73,5	5,0	5.250,0		6.982.500	906.476	44.912.500	7.200.000	50.001.476	
6	Thư				207,0			207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	207,0	5,0	5.250,0	3,94%	19.665.000	2.554.931	98.325.000	7.200.000	127.741.931	
7	Nguyễn Văn Cường (Thửa - Bc)	02607/20022	5	61,3	144,0	Cây ăn quả	1,08	215,2	215,2	215,2	215,2	215,2	215,2	3,0	3.794,2		20.444.000	2.654.062	102.220.000	4.320.000	129.638.062	
8	Thư				144,0			215,2	215,2	215,2	215,2	215,2	215,2	3,0	3.794,2	5,67%	20.444.000	2.654.062	102.220.000	4.320.000	129.638.062	
9	Nguyễn Thị Phương (A)	03316/10073	86	92	141,0	Khu vực	1,08	141,0	141,0	141,0	141,0	141,0	141,0	7,0	1.714,2		13.395.000	1.738.953	66.975.000	10.080.000	92.188.953	
10	Thư				141,0			141,0	141,0	141,0	141,0	141,0	141,0	7,0	1.714,2	8,21%	13.395.000	1.738.953	66.975.000	10.080.000	92.188.953	

STT	Tên chủ sở hữu đất	SỐ CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính							Thông tin theo mảnh trích địa chính thửa đất và giá thuê đất			Diện tích thửa đất (m ²)							Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Biết thường, hồ trợ về đất: 95.000đ/m ²	Biết thường hoa mướn 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ địa định đời sống	Tổng tiền biết thường, hồ trợ
			Số thửa	Tông DT	Xử dụng	Loại đất	Nguyên gốc đất thuê đất	Số thửa	DT (m ²)	Tông DT	Trong chủ giới	Người chủ giới	Trong đó														
													Quy 1	Thuận	Đất không có tiền từ về QSD đất												
13	Phườn Quốc Việt (Việt)	03305 80005 61	2	462.1	210.2	Cần hàng	LƯC	Đất thuê cấp C/N QSD đất	2	90	210.5	210.5	155.1	55.4	55.4	-	-	210.5	5.0	5.205.4	4.04%	19.997.500	2.596.097	99.987.500	7.200.000	129.781.097	
14	Trần Thị Xuân (Trần)	02617 00102 75			210.5						210.5	210.5	155.1	55.4	-	-	210.5	5.0	5.205.4	4.04%	19.997.500	2.596.097	99.987.500	7.200.000	129.781.097		
			Tông																								
15	Trần Xuân Hợp (Sông)	02606 70019 18	5	61.4	312.0	Nuôi trồng	LƯC	Đất Nhà nước giao	2	357	360.6	110.6	110.6	110.6	-	-	110.6	6.0	9.096.8	4.23%	14.117.000	1.832.684	70.585.000	4.320.000	90.854.684		
			Tông																								
16	Phườn Việt Nam (Việt)	02606 80005 67	86	184	63.4	Cần hàng	LƯC	Đất thuê cấp C/N QSD đất	2	184	63.4	63.4	15.4	48.0	48.0	-	-	63.4	2.0	4.127.2	5.00%	6.023.000	761.912	30.115.000	2.880.000	39.799.912	
			Tông																								
17	Đường Văn Thù (Việt)	02606 60824 0	5	609C	120.0	Cây dược liệu	LƯC	Đất Nhà nước giao	2	552	261.7	261.7	261.7	261.7	-	-	120.0	6.0	4.544.5	5.80%	25.051.500	3.252.212	125.257.500	8.640.000	162.201.212		
			Tông																								
18	Trần Thị Đào (Việt)	02606 80005 67	86	612	294.2	Nuôi trồng	LƯC	Đất thuê cấp C/N QSD đất	2	612	294.2	87.9	87.9	87.9	-	-	87.9	7.0	5.410.4	1.02%	8.350.500	1.084.071	41.752.500	10.080.000	61.267.071		
			Tông																								
19	Đường Văn Thù (Việt)	02606 60824 0	5	616A	120.0	Nuôi trồng	LƯC	Đất Nhà nước giao	2	553	158.1	158.1	158.1	158.1	-	-	120.0	4.0	3.721.3	4.25%	15.019.500	1.949.847	75.097.500	5.760.000	97.826.847		
			Tông																								
20	Đường Văn Thù (Việt)	02607 90007 40	2	461	288.0	Cần hàng	LƯC	Đất Nhà nước giao	2	133	295.7	53.9	53.9	53.9	-	-	53.9	1.0	4.626.9	1.16%	5.120.500	664.749	25.602.500	1.440.000	32.827.749		
			Tông																								

STT	Tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích địa chính thửa hồi và phụ					Diện tích thửa hồi (m2)					Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT/H	Bồi thường hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hoa mướn 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ an định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
			Số thửa	Tổng DT	Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thửa hồi	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó												
													Quy 1	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất										
5	T1	02606	3	448	101,1	Cao thông	Đất Nhà nước giao	2	6,1	479,3	410,4	410,4	36,1	47,3	-	11,0	5.872,8		38.988.000	5.061.463	194.940.000	15.840.000	254.829.463		
			86	322	108,1	Mương (Thửa)	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	3,22	108,1	108,1	108,1	-	-	108,1			15.869.500	2.073.177	79.841.500	-	97.890.177			
													363,1	47,3		11,0	5.872,8		54.957.500	7.134.641	274.787.500	15.840.000	352.719.641		
													-	-	27,3	-		1.533,1	336.691	12.967.500	-	15.897.691			
21	T2	02608	86	185	100,0	Cao thông	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	185	100,0	27,3	27,3	-	-	27,3	-		1.533,1	8.008.500	1.039.672	40.042.500	4.320.000	53.410.672		
													-	-	27,3	-		1.533,1	5.529.000	717.781	27.645.000	-	33.891.781		
													21,7	62,6	-	3,0	9.403,2		8.008.500			-			
													-	-	27,3	-		1.533,1	2.593.500			-			
22	T3	02607			100,0				100,0	27,3	27,3				-		1.533,1	2.593.500	336.691	12.967.500	-	15.897.691			
23	Vu Xuân Bằng (Vu Xuân Thôn)	02607	70	602	138,7	Cao thông	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	3	602	138,7	115,5	115,5	-	-	115,5	-		10.972.500	1.424.462	54.862.500	-	67.259.462			
			70	704	51,9	Cao thông	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	3	704	211,9	51,9	51,9	-	-	51,9	-		4.930.500	640.083	24.652.500	-	30.223.083			
			80	603	73,0	Cây ăn trái hàng	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	603	73,0	155,8	73,0	82,2	-	155,8	-		14.801.000	1.921.481	74.005.000	-	90.727.481			
													52,5	90,0	323,2	3,0	9.403,2	4,95%	44.241.500	5.743.478	221.207.500	4.320.000	275.512.478		
24	T4	02606	80	319	95,3	Mương (Thửa)	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	319	95,3	14,1	14,1	-	-	14,1	6,0	27.174,8		1.339.500	1.731.895	6.697.500	8.640.000	16.830.895		
			80	353	109,9	Mương (Thửa)	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	353	109,9	79,5	79,5	-	-	79,5	-		7.552.500	980.474	37.762.500	-	46.295.474			
			80	354	246,0	Mương (Thửa)	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	354	246,0	214,8	214,8	31,2	-	246,0	-		23.370.000	3.033.918	116.850.000	-	143.253.918			
			80	422	387,2	Mương (Thửa)	Đất do đ/c cấp (C/N QSD) đất	2	422	387,2	387,2	387,2	-	-	387,2	-		36.784.000	4.773.338	183.920.000	-	225.479.338			
	Tổng								898,4	726,8	695,6	31,2	-	726,8	6,0	27.174,8	2,67%	69.016.000	8.966.624	345.230.000	8.640.000	431.879.624			

STT	Tên chủ dự án	Số CCCD	Thông tin hồ sơ dự thầu					Thông tin thực mảnh trích địa điểm chính thức thu hồi và giao đất					Diện tích thu hồi (m ²)							Số mẫu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT/H	Bất thường, hồ sơ về đất: 95.0000m ²	Bất thường mua mẫu 12.3333m ²	Hỗ trợ C/N 475.0000m ²	Hỗ trợ bù định đời sống	Tổng tiền bất thường, hỗ trợ
			Số thửa	Tổng DT	Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chủ giữ	Ngoài chủ giữ	Trong đó														
													Quy 1	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất												
25	Phạm Quốc Trung (Đang) Hoàng Thị Thanh	02607/9000529	5	46.8b	144.0	Cầu đường	1.08	Đất Nhà nước giao	2	1.24	260.5	260.5	239.7	20.8	144.0	116.5	-	1.0	3.078.7	8.46%	24.747.500	3.212.747	123.737.500	1.440.000	151.137.747		
			Tổng		144.0					260.5	260.5	239.7	20.8	144.0	116.5	-	1.0	3.078.7	8.46%	24.747.500	3.212.747	123.737.500	1.440.000	151.137.747			
			8b	3.24	126.7	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	3.24	126.7	1.6	1.6	-	-	-	1.6	3.0	4.724.1		132.000	19.733	760.000	4.320.000	5.251.733		
			8b	417	86.3	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	417	86.3	8	78.3	-	-	-	86.3				8.198.500	1.064.338	40.992.500	-	50.255.338		
			Đang Kim Hùng (Đang) Văn Ngọc	02607/7011225	8b	418	58.5	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	418	58.5	46.3	12.2	-	-	-	58.5				5.557.500	721.481	27.787.500	-	34.066.481
26			8b	419	46.6	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	419	46.6	46.6	-	-	-	-	46.6				4.427.000	574.718	22.135.000	-	27.136.718		
			Tổng		318.1						318.1	193.0	102.5	90.5	-	-	-	193.0	3.0	4.724.1	4.09%	18.335.000	2.380.269	91.675.000	4.320.000	116.710.269	
			5	46.2	108.0	Cầu đường	1.08	Đất Nhà nước giao	2	91	243.3	243.3	170.4	72.9	108.0	75.3	-	6.0	8.962.8		21.113.500	3.000.619	115.567.500	8.640.000	130.321.619		
			5	57.2	96	Mương C (thun)	1.08	Đất Nhà nước giao	2	533	107.8	107.8	40.5	67.3	96.0	11.8	-					10.241.000	1.329.497	51.205.000	-	62.775.497	
			Trần Thị Nam (Đang) Thị Vàng	02616/4000995	8b	496	129	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	496	129.0	129.0	129.0	-	-	-	129.0				12.235.000	1.590.957	61.275.000	-	75.120.957
27			8b	497	39.9	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	497	39.9	39.9	-	-	-	-	39.9				5.690.500	738.747	28.452.500	-	34.881.747		
			8b	239	268.7	Mương C (thun)	1.08	Đất do địa cấp C/N QSD địa	2	239	268.7	268.7	268.7	140.2	264.0	87.1	268.7	6.0	8.962.8	9.02%	25.526.500	3.313.877	127.632.500	-	136.472.877		
			Tổng		721.6						808.7	808.7	668.5	140.2	264.0	87.1	457.6				76.826.500	9.973.697	384.132.500	8.640.000	479.572.697		

STT	Tên chủ sở hữu dự án	Số CCCD	Thông tin hồ sơ dự án chính				Thông tin theo minh triếp do địa chính thu hồi và giao đất		Diện tích thu hồi (m2)						Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT TH	Bất thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bất thường hòa mướn 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ an định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ														
			Số thửa	Tổng DT	Xu hướng đất	Loại đất thu hồi	Số thửa	DT (m2)	tổng DT	Tổng chủ quản	Người chỉ đạo	Trong đó		Đất không có giấy tờ về QSD đất																						
Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ an định đời sống: 30kg gạo * 16.000đồng/tháng * 4 tháng = 1.920.000đồng/khẩu)																						6.800,3	5.157,8	4.867,2	290,6	2.416,8	172,2	2.508,6	49,0	34.701,6		489.991.000	63.611.147	2.449.955.000	94.080.000	3.097.437.149
28	Lao Tấn Thuận (02018/20014/30)	70	703	42,5	Cao lương	Đất đai cấp C/N QSD đất	4	703	42,5	42,5	42,5				2,0	4.084,7		4.017.500	524.153	20.187.500	3.840.000	28.589.153														
		80	401	51,6	Mương Cấm	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	401	51,6	51,6	51,6							3.002.000	389.723	15.010.000		18.401.723														
		80	402	24,8	Mương Cấm	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	402	24,8	24,8	24,8							2.356.000	305.858	11.780.000		14.441.858														
		80	400	134,8	Mương Cấm	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	402	134,8	134,8	128,5	6,3						12.806.000	1.662.488	64.030.000		76.498.488														
29	Nguyễn Văn Hai (02607/00010/26)	80	728	215,4	Cây chuối hàng	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	728	215,4	215,4	215,4	186	29,4					20.463.000	2.656.528	102.315.000		125.434.528														
				449,1				449,1	449,1	449,1	413,4	35,7		2,0	4.084,7	10,99%	42.664.500	5.538.750	213.322.500	3.840.000	265.365.750															
		80	659	127,8	Cây chuối hàng	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	659	127,8	127,8	127,8			3,0	1.258,7		12.141.000	1.576.157	60.705.000	5.760.000	80.182.157															
				127,8				127,8	127,8	127,8	127,8			3,0	1.258,7	10,15%	12.141.000	1.576.157	60.705.000	5.760.000	80.182.157															
30	Nguyễn Văn Thuận (02610/70001/34)	5	449	168,0	Cao lương	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	712	211,3	211,3	211,3	119,6	73,7					20.263.500	2.630.629	101.317.500		124.211.629														
		5	380	201,3	Đường	Đất đai cấp C/N QSD đất	3	408	262,3	262,3	262,3	200,4	200,4		4,0	3.404,2		19.018.000	2.471.533	95.190.000	7.680.000	124.379.533														
31	Phạm Văn Đức (03516/00070/44)	5	402	456,0	Đường	Đất đai cấp C/N QSD đất	3	515	516,4	516,4	451,3	64,9	456,0	60,4	6,0	6.133,4		49.058.000	6.368.761	245.290.000	11.520.000	312.236.761														
		914	17	458,9	Cây chuối hàng	Đất đai cấp C/N QSD đất	2	17	458,9	249,5	249,5	249,5						23.702.500	3.077.084	118.512.500		145.292.084														
				914,9				975,3	765,9	701,0	64,9	456,0	60,4	249,5	6,0	6.133,4	12,49%	72.760.500	9.445.845	363.302.500	11.520.000	457.528.845														

STT	Tên chủ dự án	Số CCCD	Thông tin hồ sơ dự án chính					Thông tin theo minh trình dự án chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)							Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ an định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ				
			Số thửa	Tổng DT	Xử dụng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số thửa	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chủ giới	Người chủ giới	Trong đó															
														Quy 1	Thửa	Đất không có giấy tờ về QSD đất													
1	Nguyễn Văn Bình (Linh)	033053009443	5	371	672,00	Đường Công	Đất Nhà nước giao	1	411	642,8	128,6	128,6		128,6			-			6,0	3.206,3		12.217.000	1.586.024	61.085.000	11.520.000	86.408.024		
			80	658	294,7	Cây ăn trái hàng	Đất do cấp cấp C/N QSD đất	2	658	294,7	294,7	294,7					294,7						27.996.500	3.634.335	139.982.500	-	171.613.535		
			Tổng		966,7					937,5	423,3	423,3		128,6			294,7		6,0	3.206,3	13,20%		40.213.500	5.220.659	201.067.500	11.520.000	258.021.559		
3	Lưu Văn Hùng (Hùng)	028059000250	3	371	432,00	Đường Công	Đất Nhà nước giao	2	355	422,7	422,7	422,7		422,7			-			2,0	4.455,2		40.156.500	5.213.159	200.782.500	3.840.000	249.992.159		
			70	314	141,00	Đường Công	Đất do cấp cấp C/N QSD đất	3	314	141,00	156,6	156,6					156,6						14.877.000	1.931.348	74.385.000	-	91.193.348		
			Tổng		775,00					765,7	579,3	579,3		422,7			156,6		2,0	4.455,2	13,00%		55.033.500	7.144.507	275.167.500	3.840.000	341.185.507		
4	Vũ Văn Hùng (Hùng)	026175010383	5	346	240,00	Đường Công	Đất Nhà nước giao	3	337	235,4	0,6	0,6					-			8,0	2.398,7		57.000	7.400	285.000	15.160.000	15.709.400		
			3	461	192,00	Cây ăn trái hàng	Đất Nhà nước giao	2	123	201,9	201,9	201,9		201,9			-						19.180.500	2.490.033	95.902.500	-	117.573.033		
			Tổng		432,00					437,3	236,0	236,0		201,9			235,4		8,0	2.398,7									
5	Đường Thị Tươi (Linh)	026183000060	70	413	221,8	Đường Công	Đất do cấp cấp C/N QSD đất	3	413	221,8	221,8	221,8		221,8			221,8			1,0	2.735,459		21.071.000	2.735.459	105.355.000	1.920.000	131.081.459		
			Tổng		705,6					710,9	476,1	476,1		476,1			221,8		1,0	2.735,459									
			Tổng		221,8					221,8	221,8	221,8					221,8		1,0	2.735,459									

STT	Tên chủ sở hữu đất	Số thửa	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin thực trạng thực địa		Diện tích thửa đất (m2)							Số thửa	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT/H	Bất thường, hồ sơ về đất: 95.000/m2	Bất thường hoa màu 12.333/m2	Hỗ trợ C/N 475.000/m2	Hỗ trợ ăn uống, sinh sống	Tổng tiền bất thường, hỗ trợ
			Số thửa	Tông DT	Xử dụng	Loại đất	Nguyên nhân đất thu hồi	Số thửa	DT (m2)	Tông DT	Trong chủ quyền	Ngoài chủ quyền	Trong đó											
													Quỹ 1	Thửa	Bất thường có tiền đất									
11	Đoàn Văn Hùng (Số 01)	5	481	168,0 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	182	189,0	189,0	189,0	168,0	21,0	4,0	17.955,000	2.330,937	89.775,000	7.680,000	117.740,937					
		5	444	153,3 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	3	181	314,2	367,5	367,5	153,3	14,2		34.912,500	4.532,378	174.562,500		214.007,378					
16	Đoàn Văn Hùng (Số 02)	5	508	120,0 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	287	141,4	141,4	127,7	13,7	21,4	6,0	13.433,000	1.743,886	67.165,000	11.520,000	93.861,886					
		5	286	26,6 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	286	26,6	26,6	26,6	26,6			2.527,000	328,058	12.635,000		15.490,058					
37	Đoàn Văn Hùng (Số 03)	5	285	27,4 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	285	27,4	27,4	27,4				2.003,000	337,924	13.015,000		15.955,924					
		5	174,0					195,4	195,4	181,7	13,7	120,0	21,4	6,0	1.749,4	11,17%	18.563,000	2.409,868	92.815,000	11.520,000	128.307,868			
18	Đoàn Văn Hùng (Số 04)	5	321	87,1 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	121	87,1	87,1	87,1			5,0	6.183,0		8.274,500	1.074,204	41.172,500	9.600,000	60.321,204			
		5	581	277,3 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	2	581	277,3	144,7	144,7			5,0	741,7		13.746,500	1.784,585	68.732,500		84.263,585			
19	Đoàn Văn Hùng (Số 05)	5	411	264,0 (Đang dùng)	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	3	388	533,5	207,2	207,2	207,2		2,0	1.828,0		19.684,000	2.555,398	98.420,000	3.840,000	124.499,398			
		5	264,0					533,5	207,2	207,2	207,2			2,0	1.828,0		19.684,000	2.555,398	98.420,000	3.840,000	124.499,398			

STT	Tên chủ sử dụng đất	Số (CCCD)	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích địa chính thu hồi và giao đất		Diện tích thu hồi (m2)										Số mẫu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DT/H	Bồi thường, hỗ trợ về đất: 95.000đ/m2	Bồi thường hòa mẫu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
			Số thửa	Tổng DT	Xu hướng	Loại đất thu hồi	Số thửa	Số mẫu	DT (m2)	Tổng DT	Trong chủ giới	Ngoài chủ giới	Trong đó															
													Quy 1	Thun	Đất không có giấy tờ về QSD đất													
Thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (Hỗ trợ ổn định đời sống: 30kg gạo * 16.000đồng/tháng*6 tháng = 2.880.000đồng/khẩu)																												
40	Đường Thị Sáu	02016/4010316	5	302,7	48,0	Khu nuôi heo (rau xanh)	LC	Dải Nhà nước	3	322	99,1	75,8	75,8	48,0	27,8	5,0	771,6		34.988.500	4.542.244	174.942.500	14.400.000	228.873.244					
			5	557	240,0	(vụ dưới hàng)	LC	Dải Nhà nước	2	692	292,5	292,5	240,0	52,5	-	5,0	771,6	47,73%	27.787.500	3.607.403	138.937.500	-	170.332.403					
					288,0						391,6	368,3	368,3	288,0	80,3	-			34.988.500	4.542.244	174.942.500	14.400.000	228.873.244					
											18.564,4	13.148,7	-	1.307,0	5.461,3	899,2	6.788,2	166,0	204.572,4		1.249.126.500	162.823.972	6.237.367.500	269.760.000	7.918.416.917			

NGƯỜI LẬP



Trương Ngọc Sơn

NGƯỜI SOÁT



Nguyễn Thị Lan Phương



Phạm Ngọc Lân

